

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/DS-ST
Ngày: 27-7-2018
V/v “Tranh chấp dân sự về hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Trọn

Ông Đoàn Thế Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 43/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2018, về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm: 1980. Địa chỉ: số 3/69A, khu phố N, thị trấn D, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh “Có mặt”.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1979. Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh “Có mặt”.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lý Quang K, sinh năm: 1977. Trú cùng địa chỉ chị N “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày: Chị yêu cầu chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 55.000.000 đồng đã vay trong 02 lần, cụ thể: Lần 01 vay ngày 03-01-2017, số tiền 30.000.000 đồng và lần 02 vay ngày 29-3-2017, số tiền 25.000.000 đồng.

Chị N vay để làm vốn mua bán, lãi suất 2%/tháng, lãi trả hàng tháng, vốn vay trong hạn là 02 tháng cho cả hai khoản vay. Chị N có ký giấy nhận nợ với chị, theo giấy không ghi thời gian trả và cũng không ghi mức lãi suất, sau khi khởi kiện chị có ghi thêm mức lãi suất cho vay là 2%/tháng vào cả 02 giấy nợ.

Khi vay chị N giao cho chị để làm tin 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 trích lục thửa đất đều là bản chính, đối với phần đất có diện tích 116,9 m² thuộc thửa số 863, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 08-9-2010 cho chị Nguyễn Thị N đứng tên, sổ vào sổ CH00507(CN), sổ giấy BC 211515.

Sau khi vay chị N trả lãi đến ngày 30-9-2017 thì ngưng, tổng số lãi chị đã nhận cho 02 khoản vay là 18.000.000 đồng. Chị không nhớ từng lần trả lãi, ngày trả cũng như từng khoản lãi tương ứng mà chị N đã trả, khi trả tiền hai bên không có lập biên bản giao nhận cũng như không có ghi sổ sách. Trong khoản tiền này có 01 lần chị N gửi cho chồng chị N là anh K số tiền 1.000.000 đồng để trả cho chị, số còn lại đều do chị N trực tiếp trả cho chị.

Tại phiên tòa, chị yêu cầu chị N có nghĩa vụ trả cho chị với mức lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử cho từng khoản vay tương ứng, phần lãi chị đã nhận vượt so với mức lãi sau khi điều chỉnh, chị đồng ý trừ tiếp vào vốn, còn lại bao nhiêu chị N có nghĩa vụ trả cho chị. Phần chênh lệch giảm so với đơn khởi kiện, chị rút yêu cầu khởi kiện.

Chị yêu cầu 01 mình chị N có nghĩa vụ trả nợ cho chị vì chị N vay tiền có 01 mình; hơn nữa chị N và chồng dù ở chung nhà nhưng ai làm nấy sống, mỗi người đều có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị đồng ý trả lại cho chị N với điều kiện khi nào chị N trả xong nợ cho chị thì chị mới trả giấy.

Giấy vay tiền hai bên ghi là ngày dương lịch, còn các ngày chị N trả lãi và ngưng trả lãi 02 bên tính là ngày âm lịch.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của chị N về số tiền vốn vay là 55.000.000 đồng cho 02 lần vay cùng các ngày vay tương ứng; mức lãi suất không có ghi trong hợp đồng. Nhưng thực tế hai bên thỏa thuận là 8%/tháng cho cả 02 khoản vay. Về thời gian trả vốn đối với số tiền 30.000.000 đồng hai bên không thỏa thuận ngày trả, đến tháng 10-2017 chị không trả lãi cho chị N nên chị N đòi tiền vốn, do chị trả không đầy đủ nên chị N có nói là sẽ đi kiện chị. Đối với số tiền 25.000.000 đồng hai bên thỏa thuận vay trong 02 tháng. Ngày vay ghi trong hợp đồng là ngày dương lịch, còn ngày trả lãi và vốn là ngày âm lịch.

Sau khi vay, chị trả lãi được 40.000.000 đồng cho cả hai khoản vay, đến đầu tháng 10-2017 thì chị ngưng không trả. Do làm ăn thất bại, chị có xin chị N trả vốn và không phải trả lãi nữa thì được chị N đồng ý. Chị trả tiền vốn từ tháng 10 đến 12-2017 được số tiền 18.000.000 đồng. Khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ và cũng không có ghi sổ sách gì cả, có lúc chị trực tiếp trả cho chị N, có lúc chị

đưa cho chồng chị N và con chị N, có khi chị gửi chồng chị đưa lại chị N, mỗi lần gửi như vậy chị đều gọi điện thoại cho chị N và được chị N xác nhận là đã nhận đủ số tiền mà chị gửi trả.

Nay chị chỉ đồng ý trả cho chị N số tiền vốn 37.000.000 đồng cùng phần lãi tính theo quy định của pháp luật từ ngày chị ngưng trả lãi là 01-10-2017 âm lịch cho đến ngày xét xử. Đối với phần lãi 40.000.000 đồng mà chị đã trả do không có chứng cứ chứng minh nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phiên tòa chị đồng ý theo yêu cầu của chị N, tức chị N có nghĩa vụ trả lại giấy cho chị sau khi chị trả hết nợ cho chị N.

Chị vay tiền chỉ một mình để làm vốn mua bán và chỉ lo cho bản thân chị, vợ chồng chị vẫn còn đang sống chung nhà nhưng đã ly thân, tiền ai nấy xài, không ai qua tâm đến ai. Nên chị yêu cầu để 01 mình chị có nghĩa vụ trả nợ cho chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Quang K trình bày: Anh không biết và cũng không có nghĩa vụ gì đối với số nợ mà vợ anh là chị N còn nợ chị N. Anh nhớ có khoảng 3-4 lần gửi tiền vợ anh đưa nhờ anh trả cho chị N, trong đó 01 lần khoảng ba triệu bảy trăm mấy chục ngàn, có vài lần 2.000.000 đồng/lần và lần cuối cùng là 1.000.000 đồng. Anh không rõ trả tiền vốn hay lãi. Khi giao tiền không làm giấy, anh không nhớ giao ngày tháng năm nào. Khi đi lấy tiền có khi cả 02 vợ chồng chị N, có khi chỉ có 01 mình chị N.

Qua làm việc 02 người làm chứng là chồng và con chị N (anh Huỳnh Thiệu L và cháu Huỳnh Bội N) đều trình bày không biết chị N là ai nên không có lần nào nhận tiền từ chị N trả cho chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N về số tiền yêu cầu chị N có nghĩa vụ phải trả. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị N do chị rút yêu cầu. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị chị N có nghĩa vụ trả lại cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Quang K có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt đương sự tại phiên tòa là phù hợp với Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Đối với số tiền vốn vay và số tiền đã trả:* Hai bên thống nhất chị N có vay của chị N 02 lần với tổng số tiền là 55.000.000 đồng. Khoản tiền đã trả 18.000.000 đồng, chị N trình bày nhận tiền lãi, chị N cho rằng trả tiền vốn. Khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ, cũng không ai biết rõ. Ngoài ra, chị N không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của chị nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo sự xác nhận của của chị N là chị N có trả cho chị N 18.000.000 đồng tiền lãi là có căn cứ theo Điều 466 Bộ luật Dân sự. Đối với số tiền 40.000.000 đồng chị N cho rằng đã trả lãi cho chị N, chị N không chấp nhận, tại phiên tòa chị N không yêu cầu giải quyết vì chị cho rằng chị không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[2.2] *Về mức lãi suất, thời gian tính lãi suất và số tiền lãi phải trả:* Hai bên không thống nhất về mức lãi suất khi thỏa thuận vay. Chị N đã nhận 18.000.000 đồng tiền lãi từ ngày vay đến cuối tháng 9-2017 âm lịch cho cả hai khoản vay, số tiền lãi này đã vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử cần điều chỉnh mức lãi suất là 10%/năm là có căn cứ.

Về thời gian vay để làm căn cứ tính lãi trong hạn và quá hạn: Đối với số tiền 30.000.000 đồng, hai bên trình bày không thống nhất về thời hạn vay. Do giấy nợ không ghi thời gian vay nên Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không xác định thời hạn. Hai bên cùng trình bày thống nhất đến tháng 10-2017 âm lịch do chị N không trả tiền nên chị N có đòi tiền vốn và cũng không thông báo rõ thời gian bao lâu thì chị N phải trả, tại phiên tòa chị N có trình bày thời gian này là 01 tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định thời hạn tính lãi suất trong hạn là từ ngày vay cho đến ngày 30-10-2017 âm lịch (ấn định thời gian báo trước để chị N trả tiền cho chị N 01 tháng). Đối với số tiền 25.000.000 đồng, hai bên thống nhất vay 2 tháng nên cần ghi nhận. Như vậy, căn cứ vào các điều từ 468 đến 470 Bộ luật Dân sự, số tiền lãi cho từng khoản vay được tính như sau:

- Đối số tiền 30.000.000 đồng, vay ngày 03-01-2017:

Lãi trong hạn từ ngày 03-01-2017 đến ngày 17-12-2017 (tức ngày 30-10-2017 âm lịch) 11 tháng 14 ngày x 30.000.000 đồng x 10%/năm = 2.867.000 đồng.

Vì chị N có trả lãi cho chị N nên không tính phần chậm thực hiện nghĩa vụ của lãi trong hạn.

Lãi quá hạn của tiền vay gốc: Từ ngày 18-12-2017 đến ngày 27-7-2018 là 07 tháng 09 ngày x 30.000.000 đồng x 15% năm = 2.737.500 đồng.

- Đối với số tiền 25.000.000 đồng, vay ngày 29-3-2017:

Lãi trong hạn từ ngày 29-3-2017 đến ngày 29-5-2017 là 02 tháng x 25.000.000 đồng x 10%/năm x = 417.000 đồng.

Như nhận định trên nên không tính phần lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của lãi trong hạn.

Lãi quá hạn của tiền vay gốc: từ ngày 30-5-2017 đến ngày 27-7-2018 là 13 tháng 27 ngày x 25.000.000 đồng x 15% = 4.344.000 đồng.

Như vậy tổng cộng lãi là 10.365.500 đồng.

Do chị N đã trả cho chị N 18.000.000 đồng tiền lãi, đã vượt quá số tiền lãi theo quy định của pháp luật nên cần khấu trừ. Như vậy, số tiền lãi chị N đã trả thừa là 18.000.000 đồng - 10.365.500 đồng = 7.634.500 đồng. Số này được trừ tiếp vào số tiền vốn mà chị N còn nợ 55.000.000 đồng. Do đó, tiền còn lại chị N có nghĩa vụ phải trả cho chị N là 55.000.000 đồng - 7.634.500 đồng = 47.365.500 đồng.

Như vậy, chị N rút yêu cầu khởi kiện với số tiền là 55.000.000 đồng - 47.365.500 đồng = 7.634.500 đồng. Hội đồng xét xử cần đình chỉ yêu cầu của chị N là phù hợp với các điều 217, 218 và 219 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nghĩa vụ trả nợ*: Do chị N trình bày chị vay tiền để làm vốn làm ăn, chị sử dụng cho riêng cho bản thân chị và không sử dụng chung cho gia đình, đồng thời chị N yêu cầu 01 mình chị N trả nợ nên Hội đồng xét xử ghi nhận theo sự thống nhất của các đương sự là phù hợp với Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Đối với việc giải quyết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trích lục thửa đất*: Do thủ tục bảo đảm thực hiện nghĩa vụ không đúng theo quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo sự thỏa thuận của các đương sự là khi nào chị N trả xong tiền thì chị N trả lại cho chị N, cần buộc chị N phải có nghĩa vụ trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 trích lục thửa đất lại cho chị N mà không kèm theo điều kiện gì cả là có căn cứ theo quy định tại Điều 298 Bộ luật Dân sự.

[5] Như nhận định trên, toàn bộ đề xuất của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự: Buộc chị N phải chịu án phí sơ thẩm dân sự trên số tiền phải trả cho chị N là 47.365.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 147, 217, 218, 219 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 298, Điều 466 và các điều từ 468 đến 470 Bộ luật Dân sự và Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích N đối với chị Nguyễn Thị N.

Buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Bích N số tiền 47.365.500 đồng (bốn mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi lăm ngàn, năm trăm đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích N với số tiền yêu cầu là 7.634.000 đồng.

3. Buộc chị N có nghĩa vụ trả cho chị N 01 giấy chứng quyền sử dụng đất và 01 trích lục thửa đất đều là bản chính, đối với phần đất có diện tích 116,9 m² thuộc thửa số 863, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 08-9-2010 cho chị Nguyễn Thị N đứng tên, sổ vào sổ CH00507(CN), sổ giấy BC 211515.

4. Về án phí: Buộc chị N phải chịu 2.368.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị N 1.575.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013175 ngày 12-3-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Kể từ khi chị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị N không thi hành thì hàng tháng chị N còn phải trả cho chị N phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh